Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng)
Digitally signed by Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng)
DN: CN=Tổng Công Ty Việt Thắng - Ctcp (Tên Cũ: Công Ty CP Dệt Việt Thắng), O=MST:0301445210, L=15/02/2016 3:13:00 PM, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-01-29 10:43:02
Foxit Reader Version: 9.0.0

Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÍ IV NĂM 2017

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** — **Mẫu số B 01-DN**
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH** — **Mẫu số B 02-DN**
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** — **Mẫu số B 03-DN**
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** — **Mẫu số B 09-DN**

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí - P.Linh Trung - Q.Thủ Đức - TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 1/1/2017
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**820.967.700.700**	**996.450.220.105**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**70.632.829.414**	**170.919.468.478**
1.Tiền	111		40.162.829.414	74.419.468.478
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.470.000.000	96.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**360.753.967.916**	**370.047.502.714**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		348.000.847.947	343.661.658.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.724.519.880	20.866.549.027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.302.267.846	5.990.862.148
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(273.667.757)	(471.567.430)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**383.980.623.240**	**445.767.031.712**
1. Hàng tồn kho	141		386.007.039.440	447.550.001.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.026.416.200)	(1.782.969.809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.600.280.130**	**9.716.217.201**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		952.711.071	380.469.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.874.716.852	9.335.748.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		493.630.528	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		279.221.679	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		736.668.112.924	791.366.821.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**335.000.000**	**245.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		335.000.000	245.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**644.415.591.072**	**712.826.980.804**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		644.273.924.411	712.635.314.145
- Nguyên giá	*222*		1.508.124.862.919	1.482.582.665.534
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		(863.850.938.508)	(769.947.351.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227		141.666.661	191.666.659
- Nguyên giá	*228*		1.139.772.808	1.139.772.808
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		(998.106.147)	(948.106.149)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**39.485.586.130**	**42.701.172.895**
- Nguyên giá	231		70.468.849.375	70.468.849.375
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(30.983.263.245)	(27.767.676.480)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**8.780.515.000**	**2.661.750.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.780.515.000	2.661.750.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.762.949.469**	**18.146.914.986**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.012.949.469	10.396.914.986
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.750.000.000	7.750.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.888.471.253**	**14.785.002.465**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.888.471.253	14.785.002.465
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		**1.557.635.813.624**	**1.787.817.041.255**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu kỳ 1/1/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**854.300.290.131**	1.162.998.920.631
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**748.104.332.732**	**983.281.501.209**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		92.545.208.209	138.332.218.754
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.748.149.309	6.034.706.058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		10.588.722.554	7.694.733.336
4. Phải trả người lao động	314		41.806.109.621	57.862.357.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.733.144.097	11.222.883.677
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.873.557.272	61.347.835.271
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		583.053.592.972	693.121.727.592
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.755.848.698	7.665.039.437
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**106.195.957.399**	**179.717.419.422**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Nguười mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.651.301.000	1.701.301.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		104.544.656.399	178.016.118.422
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**703.335.523.493**	**624.818.120.624**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**703.335.523.493**	**624.818.120.624**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.496.458.985	67.727.440.187
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		346.952.391.768	272.785.481.312
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*259.546.525.444*	*214.504.704.058*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*87.405.866.324*	*58.280.777.254*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		73.823.945.467	71.242.471.852
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.557.635.813.624**	**1.787.817.041.255**

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thu Hiền	Diệp Quốc Bình	Nguyễn Đức Khiêm

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG CTCP

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí - P.Linh Trung - Q.Thủ Đức - TP.HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quí 4	Luỹ kế 2017	Quí 4	Luỹ kế 2016
1	*2*	*3*				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		524.360.814.090	2.533.980.659.630	713.214.579.209	2.494.476.474.935
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		912.620.773	3.458.771.361	1.955.397.787	2.876.312.490
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**523.448.193.317**	**2.530.521.888.269**	**711.259.181.422**	**2.491.600.162.445**
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11		462.757.289.751	2.252.695.400.375	606.544.835.194	2.157.780.121.959
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**60.690.903.566**	**277.826.487.894**	**104.714.346.228**	**333.820.040.486**
(20 = 10 -11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.944.381.852	11.753.290.672	8.945.798.890	17.718.683.171
7. Chi phí tài chính	22		7.907.309.360	32.363.917.810	16.355.845.534	39.877.269.692
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		7.375.155.963	30.101.247.264	7.316.766.004	*28.986.122.524*
8. Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết	24		1.110.225.666	616.034.483	222.804.704	1.487.994.434
9. Chi phí bán hàng	25		6.987.645.305	52.246.926.665	21.705.926.691	57.759.166.989
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		32.424.204.189	100.293.971.599	30.397.196.564	111.649.699.260
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**18.426.352.230**	**105.290.996.975**	**45.423.981.033**	**143.740.582.150**
{30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)						
12. Thu nhập khác	31		7.260.943.322	8.126.287.788	(23.198.380.285)	10.202.195.411
13. Chi phí khác	32			70.082.674	(373.627.976)	4.362.348.823
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**7.260.943.322**	**8.056.205.114**	**(22.824.752.309)**	**5.839.846.588**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**25.687.295.552**	**113.347.202.089**	**22.599.228.724**	**149.580.428.738**
(50 = 30 + 40)						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.901.773.336	22.584.058.365	4.427.132.298	30.781.500.680
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**21.785.522.216**	**90.763.143.724**	**18.172.096.426**	**118.798.928.058**
(60 = 50 – 51 - 52)						
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.045.288.528	87.405.866.324	16.400.005.626	110.780.777.254
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		740.233.688	3.357.277.400	1.772.090.800	8.018.150.804
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71		902	3.746	626	5.120
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Tổng Giám đốc *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Thu Hiền	Diệp Quốc Bình	Nguyễn Đức Khiêm

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí - P.Linh Trung - Q.Thủ Đức - TP.HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÍ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
			Quí 4	Lũy kế 2017	Quí 4	Luỹ kế 2016
	2	3				-
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**25.687.295.552**	**113.347.202.089**	**22.599.228.724**	**149.580.428.738**
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.275.685.675	115.207.486.107	29.100.523.959	114.353.202.298
- Các khoản dự phòng	03		1.184.386.658	45.546.718	1.782.969.809	2.254.537.239
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(80.470.065)	(351.975.250)	2.855.833.662	(10.009.734)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.419.651.344)	(7.667.460.749)	16.952.706.945	(14.391.052.493)
- Chi phí lãi vay	06		7.375.155.963	30.101.247.264	7.316.766.004	28.986.122.524
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ	**08**		**59.022.402.439**	**250.682.046.179**	**80.608.029.103**	**280.773.228.572**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63.852.104.025	34.515.484.418	60.399.814.158	(39.860.973.452)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.561.665.840)	61.542.962.081	(12.086.087.003)	(18.751.409.628)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.989.681.632)	(88.216.058.754)	(140.743.138.326)	22.547.885.622
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.430.863.852)	(10.943.350.719)	1.079.280.237	1.581.141.364
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.188.584.014)	(29.914.675.315)	(7.316.766.004)	(28.986.122.524)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.384.355.856)	**(22.752.246.540)**	(9.199.271.460)	(29.891.912.101)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.023.233)	-	(3.268.145.659)	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		222.100.569	(8.401.425.808)	(393.688.134)	(3.282.796.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29.539.432.606**	**186.512.735.542**	**(30.919.973.088)**	**184.139.041.036**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	-
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.778.822.125)	(50.112.987.566)	(19.127.976.156)	(95.274.944.070)
2.Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.009.400.000	2.128.390.909	5.292.054.535	9.456.499.535
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.250.000.000)	(8.200.000.000)	(10.200.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.250.000.000	3.250.000.000	8.200.000.000	10.200.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(3.250.000.000)	-	11.000.000.000	11.000.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.997.192.226	9.050.069.599	(28.255.481.977)	1.584.050.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5.772.229.899)**	**(47.934.527.058)**	**(31.091.403.598)**	**(73.234.393.635)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		375.711.497.100	1.717.833.106.701	452.167.155.868	1.688.061.076.807
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(476.814.736.689)	(1.899.908.454.955)	(338.086.351.301)	(1.630.686.317.640)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.003.927.677)	(56.789.064.949)	1.471.384.500	(44.216.760.775)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(107.107.167.266)**	**(238.864.413.203)**	**115.552.189.067**	**13.157.998.392**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(83.339.964.559)**	**(100.286.204.719)**	**53.540.812.381**	**124.062.645.793**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**154.146.988.217**	**170.919.468.478**	**117.163.008.606**	**46.130.688.595**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	**61**		**(174.194.244)**	**(434.345)**	**215.647.491**	**726.134.090**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**70.632.829.414**	**70.632.829.414**	**170.919.468.478**	**170.919.468.478**
				-		-

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Thị Thu Hiền	Diệp Quốc Bình	Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ 4 NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chúng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM.

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301445210 vào ngày 21 tháng 7 năm 2015. Giấy chứng nhận do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt.

3-Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ôtô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các căng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 120 ngày/chu kỳ.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Tình hình biến động về lao động

- Chính sách tỷ giá ngân hàng nhà nước

- Chính sách lãi suất cho vay của các NH thương mại

- Chính sách thuế XNK

- Chính sách đóng BHXH, BHYT,BHTN

- Chính sách của BTC liên quan vấn đề chi phí

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

+ *Công ty CP May Việt Thắng*

+ *Công ty CP NPL Dệt may Binh An*

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết

+ *Công Ty TNHH Việt Thắng – Luch 1*

+ *Công Ty CP TM Dệt may TP HCM*

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

+ *Nhà máy Sợi 1- Sợi 2*

+ *Nhà máy Dệt 1- Dệt 2*

+ *Ngành phụ trợ* .

7- Tuyên bố khả năng thông tín so sánh trên BCTC: Có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số: 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2-Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm phát sinh và đánh giá lại.

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giiá mua ngoại tệ tại thời điểm góp vốn.

4-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5-Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay năm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền

- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8-Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm: giá mua, thuế XNK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả, từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

11-Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chị phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhân theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Ghi nhận số thực tế phát sinh theo giấy nhận nợ của Tổ chức tín dung (hoặc Người cho vay).

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

- Lãi vay vốn lưu động phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

- Lãi vay của TSCĐ chưa đi vào hoạt động được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ

- Lãi vay của TSCĐ đã đi vào động được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

15-Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh

19-Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoạc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương báo đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê.

- Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: do giảm giá hàng bán trả lại

- Giảm giá hàng bán: do sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng đã ký, hai bên sẽ thương lượng giảm giá theo biên bản thỏa thuận. Công ty sẽ phát hành hóa đơn cho bên mua.

- Hàng bán trả lại: hàng hóa đã giao nhưng khách hàng kiểm tra không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, từ chối nhận hàng đồng thời phát hành lại hóa đơn trả cho tổng công ty.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng hóa kinh doanh, được tính theo bình quân hàng tháng.

- Giá vốn thành phẩm sản xuất được tính theo bình quân quý.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, chi phí khấu hao TSCĐ; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

25-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ,sử dụng các mưc thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán,và các khoản thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Tiền mặt	781.557.074	880.888.517
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.381.272.340	73.538.579.961
- Các khoản tương đương tiền	30.470.000.000	96.500.000.000
Cộng	**70.632.829.414**	**170.919.468.478**

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (31/12/2017)			Đầu năm (01/01/2017)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-					
- Trái phiếu	-	-				
- Các khoản đầu tư khác	-	-				
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**18.762.949.469**	-	-	**18.146.914.986**	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.012.949.469	-	-	10.396.914.986	-	-
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (50%)	*11.012.949.469*			*10.396.914.986*		
- Đầu tư vào đơn vị khác	7.750.000.000	-	-	7.750.000.000	-	-
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú (12%)	*3.600.000.000*			*3.600.000.000*		
+ Cty TNHH Hiệp Thắng (18.29%)	*3.150.000.000*			*3.150.000.000*		
+ Cty CP Phong Việt (10%)	*1.000.000.000*			*1.000.000.000*		

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**348.000.847.947**	**343.661.658.969**
- Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng PTKH	-	74.703.762.226
+ Supreme International LTD	-	*74.703.762.226*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	348.000.847.947	268.957.896.743
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ Công ty TNHH Việt thắng Luch 1	*7.066.053.134*	*2.961.339.723*

04. Phải thu khác	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**6.302.267.846**		**5.990.862.148**	
- Phai thu khac tu cac ben lien quan	14.287.564			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.330.922.000		3.790.823.000	
- Lãi phải thu tiền gửi ngân hàng	252.607.154		829.620.834	
- Tạm ứng	-		295.991.897	
- Doanh thu được chia	3.086.152.442			
- Phải thu khác	1.618.298.686		1.074.426.417	
b) Dài hạn	**335.000.000**		**245.000.000**	
	335.000.000		245.000.000	
Cộng		-		-

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	6.075.836.391		40.078.641.009	
- Nguyên liệu, vật liệu	72.835.396.263		95.548.200.574	
- Công cụ, dụng cụ	93.488.677		92.183.028	
- Chi phí SX, KD dở dang	61.697.230.939		52.473.847.148	
- Thành phẩm	227.399.784.841		241.256.217.409	
- Hàng hóa	509.004.097		917.073.370	
- Hàng gửi bán	17.396.298.232		17.183.838.983	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**386.007.039.440**	-	**447.550.001.521**	-

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) CP SXKD dở dang dài hạn				
Cộng	-			
b) Xây dựng cơ,bản dở dang	**8.780.515.000**		**2.661.750.000**	
- Mua sắm TSCĐ:Máy ghép sợi	8.512.875.000			
- XDCB	267.640.000	-	2.661.750.000	-
+ Máy chải thô	-		*2.661.750.000*	
+ Công trình cải tạo và nâng cấp nhà xưởng	*267.640.000*			
Cộng	**8.780.515.000**		**2.661.750.000**	

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Năm 2017)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-	
1. Số dư đầu kỳ	**208.612.270.406**	**1.262.114.679.456**	**11.189.177.308**	**666.538.364**	-	**1.482.582.665.534**
2. Số tăng trong kỳ	**2.991.128.786**	**38.324.365.826**	**2.265.015.000**	-	-	**43.580.509.612**
- Mua trong năm	2.991.128.786	35.647.866.569	2.265.015.000	-	-	40.904.010.355
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.676.499.257	-	-	-	2.676.499.257
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	**17.386.231.782**	**1.017.586.990**	**50.000.000**	-	**18.453.818.772**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	17.386.231.782	1.017.586.990	50.000.000	-	18.453.818.772
- Giảm khác (do mất quyền kiểm s	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**211.603.399.192**	**1.283.052.813.500**	**12.852.111.863**	**616.538.364**	-	**1.508.124.862.919**
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	**107.794.992.051**	**653.214.131.506**	**8.404.400.586**	**533.827.246**	-	**769.947.351.389**
2. Số tăng trong kỳ	**10.686.804.961**	**100.281.945.604**	**900.937.682**	**72.211.098**	-	**111.941.899.345**
- Khấu hao trong kỳ	10.686.804.961	100.281.945.604	900.937.682	72.211.098	-	111.941.899.345
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	**16.278.454.610**	**1.017.586.990**	**50.000.000**	-	**17.346.041.600**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	1.241.194.999	-	-	-	1.241.194.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	15.037.259.611	1.017.586.990	50.000.000	-	16.104.846.601
4. Số dư cuối kỳ	**118.481.797.012**	**736.109.845.328**	**8.703.257.823**	**556.038.344**	-	**863.850.938.507**
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	**100.817.278.355**	**608.900.547.950**	**2.784.776.722**	**132.711.118**	-	**712.635.314.145**
- Tại ngày cuối kỳ	**93.121.602.180**	**546.942.968.172**	**4.148.854.040**	**60.500.020**	-	**644.273.924.411**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **354.290.794.086** -

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Năm 2017

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**1.139.772.808**					**1.139.772.808**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất KD						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	**1.139.772.808**	-	-	-	-	**1.139.772.808**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**948.106.149**					**948.106.149**
Số tăng trong kỳ	49.999.998	-	-	-	-	49.999.998
- Khấu hao trong kỳ	49.999.998					49.999.998
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	998.106.147	-	-	-	-	**998.106.147**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**191.666.659**	-	-	-	-	**191.666.659**
Tại ngày cuối kỳ	**141.666.661**	-	-	-	-	**141.666.661**

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: (Năm 2017)

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
1.Nguyên giá	**70.468.849.375**	-	-	**70.468.849.375**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà cửa và vật kiến trúc	70.468.849.375		-	70.468.849.375
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
2.Giá trị hao mòn lũy kế	**27.767.676.480**	**3.215.586.765**	-	**30.983.263.245**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà cửa và vật kiến trúc	27.767.676.480	3.215.586.765	-	30.983.263.245
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
3.Giá trị còn lại	**42.701.172.895**	-	**3.215.586.765**	**39.485.586.130**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà cửa và vật kiến trúc	42.701.172.895		3.215.586.765	39.485.586.130
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá				

- NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 23.662.958.414,Đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu kỳ (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	**952.711.071**	**380.469.141**
- Các khoản khác	952.711.071	380.469.141
+ Bảo hiểm rủi ro tài sản	*282.542.516*	*283.146.413*
+ Chi phí sửa chữa	*349.968.334*	
+ Công cụ, dụng cụ	*320.200.221*	*97.322.728*
b) Dài hạn	**24.888.471.253**	**14.785.002.465**
- Các khoản khác	24.888.471.253	14.785.002.465
+ Trả trước tiền MMTB	*10.822.758.881*	*8.892.157.372*
(Giá trị <30triệu đồng chờ phân bổ)		
+ CP sửa chữa TSCĐ	*12.918.351.161*	*5.813.522.172*
+ Các khoản khác	*1.147.361.212*	*79.322.921*
Cộng	**25.841.182.324**	**15.165.471.606**

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/12/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	583.053.592.972	583.053.592.972	1.787.681.547.895	1.897.749.682.515	693.121.727.592	693.121.727.592
b) Vay dài hạn	104.544.656.399	104.544.656.399	436.704.673	73.908.166.696	178.016.118.422	178.016.118.422
Cộng	**687.598.249.371**	**687.598.249.371**	**1.788.118.252.568**	**1.971.657.849.211**	**871.137.846.014**	**871.137.846.014**

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2017)		Đầu năm (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**92.545.208.209**	**92.545.208.209**	**138.332.218.754**	**138.332.218.754**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	26.273.688.329	26.273.688.329	19.621.185.645	19.621.185.645
+ Công ty TNHH Dệt Việt Phú	*26.273.688.329*	*26.273.688.329*	-	-
+ O.S.C Cotton Trading L,L.C	-	-	*19.621.185.645*	*19.621.185.645*
- Phải trả cho các đối tượng khác	*66.271.519.880*	*66.271.519.880*	118.711.033.109	*118.711.033.109*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**92.545.208.209**	**92.545.208.209**	**138.332.218.754**	**138.332.218.754**
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	*26.273.688.329*	*26.273.688.329*	*11.075.747.503*	*11.075.747.503*
+ Công ty TNHH Thời trang Hiệp Thắng	*9.048.337.620*	*9.048.337.620*	7.610.561.064	7.610.561.064

17. Thuế và các khoản phải nộp NN	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp và được khấu trừ trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	**7.694.733.336**	**110.690.477.622**	**107.796.488.404**	**10.588.722.554**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*2.802.075.676*	*70.060.071.285*	*68.029.374.062*	*4.832.772.899*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*239.274.753*	*239.274.753*	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	*607.781.750*	*607.781.750*	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*4.492.939.432*	***22.584.058.365***	***22.258.616.011***	*4.818.381.786*
- Thuế thu nhập cá nhân	*382.217.028*	*3.311.451.851*	*3.639.857.151*	*53.811.728*
- Thuế tài nguyên	*17.501.200*	*162.076.200*	*165.794.800*	*13.782.600*
- Thuế nhà đất	-	-	-	-
- Tiền thuê đất	-	*13.719.763.418*	*12.849.789.877*	*869.973.541*
- Các loại thuế khác	-	*6.000.000*	*6.000.000*	-
Cộng	**7.694.733.336**	**110.690.477.622**	**107.796.488.404**	**10.588.722.554**
b) Phải thu	**-**	**-**	**493.630.529**	**493.630.529**
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	*493.630.529*	*493.630.529*
Cộng	**-**	**-**	**493.630.529**	**493.630.529**

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	**1.733.144.097**	**11.222.883.677**
- Các khoản trích trước khác	1.733.144.097	11.222.883.677
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.733.144.097**	**11.222.883.677**

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
a) Ngắn hạn	**3.873.557.273**	**61.347.835.271**
- Kinh phí công đoàn	833.276.551	1.192.456.254
- Bảo hiểm xã hội	-	186.738.528
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	440.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	174.030.000	57.521.363.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.426.250.722	2.447.276.789
Cộng	**3.873.557.273**	**61.347.835.271**
b) Dài hạn	**1.651.301.000**	**1.701.301.000**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.651.301.000	1.701.301.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Vốn góp của Nhà nước	98.550.000.000	98.550.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.450.000.000	111.450.000.000
Cộng	**210.000.000.000**	**210.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/12/2017	Số đầu năm 01/01/12017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	*210.000.000.000*	
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	*210.000.000.000*	*210.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	52.724.765.000	41.829.668.625
+ Năm 2007	2.400.000	5.400.000
+ Năm 2008	*800.000*	*2.200.000*
+ Năm 2009	*2.000.000*	*5.500.000*
+ Năm 2010	*4.000.000*	*11.110.000*
+ Năm 2011	*4.200.000*	*11.665.500*
+ Năm 2012	*5.250.000*	*10.644.375*
+ Năm 2013	*5.250.000*	*10.644.375*
+ Năm 2014	*5.250.000*	*10.644.375*
+ Năm 2015	*219.240.000*	*41.761.860.000*
+ Năm 2016	*52.476.375.000*	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/12/2017)	Đầu năm (01/01/2017)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.145.000	11.145.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*11.145.000*	*11.145.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*21.000.000*	*21.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 25%
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Năm 2017)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	7	8	9	5	6	10
Số dư đầu năm trước	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**219.283.564.217**	**66.203.825.426**	-	-	**68.426.803.204**	**566.976.920.120**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	110.780.777.254	-	-	-	8.018.150.804	118.798.928.058
- Trích lập các quĩ	-	-	(4.778.860.159)	1.523.614.760	-	-	-	(3.255.245.399)
- Chia cổ tức	-	-	(52.500.000.000)	-	-	-	(5.202.482.156)	(57.702.482.156)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**272.785.481.312**	**67.727.440.186**	-	-	**71.242.471.852**	**624.818.120.623**
Số dư đầu năm nay	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**272.785.481.312**	**67.727.440.186**	-	-	**71.242.471.852**	**624.818.120.623**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	87.405.866.324	-	-	-	3.357.277.400	90.763.143.724
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quĩ	-	-	(13.238.955.868)	1.769.018.799	-	-	(775.803.785)	(12.245.740.854)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**346.952.391.768**	**69.496.458.985**	-	-	**73.823.945.467**	**703.335.523.493**

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Năm 2017)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	7	8	9	5	6	10
Số dư đầu năm trước	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**219.283.564.217**	**66.203.825.426**	-	-	**68.426.803.204**	**566.976.920.120**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	110.780.777.254	-	-	-	8.018.150.804	118.798.928.058
- Trích lập các quĩ	-	-	(4.778.860.159)	1.523.614.760	-	-	-	(3.255.245.399)
- Chia cổ tức	-	-	(52.500.000.000)	-	-	-	(5.202.482.156)	(57.702.482.156)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**272.785.481.312**	**67.727.440.186**	-	-	**71.242.471.852**	**624.818.120.623**
Số dư đầu năm nay	**210.000.000.000**	3.062.727.273	**272.785.481.312**	67.727.440.186	-	-	**71.242.471.852**	**624.818.120.623**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	87.405.866.324	-	-	-	3.357.277.400	90.763.143.724
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quĩ	-	-	(13.238.955.868)	1.769.018.799	-	-	(775.803.785)	(12.245.740.854)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**346.952.391.768**	**69.496.458.985**	-	-	**73.823.945.467**	**703.335.523.493**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**524.360.814.090**	**2.533.980.659.630**	**713.214.579.209**	**2.494.476.474.935**
a) Doanh thu				
- Thành phẩm, hàng hóa	504.579.183.888	2.452.089.044.014	584.902.057.308	2.265.601.674.082
- Cung cấp dịch vụ	19.781.630.202	81.891.615.616	128.312.521.901	228.874.800.853
- Bán phế liệu		-		-
- Cho thuê bất động sản đầu tư		-		-
Cộng	**524.360.814.090**	**2.533.980.659.630**	**713.214.579.209**	**2.494.476.474.935**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Cty TNHH Việt Thắng Luch	3.677.639.164	*8.714.448.868*	*1.830.554.753*	8.423.405.309
- Cty TNHH Dệt Việt Phú	55.564.368.032	*235.728.473.526*	*47.907.353.537*	154.848.277.084

Chỉ tiêu	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**912.620.773**	**3.458.771.361**	**1.955.397.787**	**2.876.312.490**
Trong đó:				
- Giảm giá hàng bán	(63.105.570)	1.120.505.175	1.761.831.517	1.994.235.630
- Chiết khấu thương mại	596.678.396	826.981.944		-
- Hàng bán bị trả lại	379.047.947	1.511.284.242	193.566.270	882.076.860

3 Giá vốn hàng bán	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	310.227.807.146	1.631.066.662.465	182.070.376.349	1.385.912.774.307
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	123.831.649.127	560.448.867.182	335.428.775.548	594.234.119.095
- Cung cấp dịch vụ	28.454.387.087	60.936.424.337	89.045.683.297	177.633.228.557
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	243.446.391	243.446.391		-
				-
Cộng	**462.757.289.751**	**2.252.695.400.375**	**606.544.835.194**	**2.157.780.121.959**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.255.959.904	4.980.486.163	1.161.271.509	1.366.494.734
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	678.000.000	678.000.000	1.458.000.000	1.758.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.436.770.450	4.590.421.778	148.861.653	7.023.773.327
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	573.651.498	1.504.382.731	677.665.728	2.070.415.110
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-	-
Cộng	**3.944.381.852**	**11.753.290.672**	**8.945.798.890**	**17.718.683.171**

5. Chi phí tài chính	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
- Lãi tiền vay	7.375.155.963	30.101.247.264	7.316.766.004	28.986.122.524
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.208.447.642	2.262.670.546	9.039.079.530	10.891.147.168
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(676.294.245)	-		-
Cộng	**7.907.309.360**	**32.363.917.810**	**16.355.845.534**	**39.877.269.692**

6. Thu nhập khác	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.863.945.455	1.982.936.364	1.665.839.079	7.369.492.779
- Thu nhập từ hợp đồng hợp tác	-	-	(25.000.000.000)	-
- Thu tiền bồi thường	769.715.474	769.715.474		-
- Các khoản khác	*4.627.282.393*	*5.373.635.950*	*135.780.636*	*2.832.702.632*
+ Tiền điện	-	-		-
+ Bán phế liệu	-	-		-
+ Các khoản khác	4.627.282.393	5.373.635.950	*135.780.636*	2.832.702.632
Cộng	**7.260.943.322**	**8.126.287.788**	**(23.198.380.285)**	**10.202.195.411**

7. Chi phí khác	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng b	-	-	(461.059.952)	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-	87.457.344	1.225.414.199
- Các khoản khác	-	70.082.674	(25.368)	3.136.934.624
+ Tiền điện	-	-		-
+ Bán phế liệu	-	-		-
+ Các khoản khác	-	*70.082.674*	*(25.368)*	3.136.934.624
Cộng	-	**70.082.674**	**(373.627.976)**	**4.362.348.823**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
a) Các khoản CP QLDN phát sinh trong kỳ	**32.424.204.189**	**100.293.971.599**	**30.397.196.564**	**111.649.699.260**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên	34.093.210.687	88.726.292.157	21.153.662.183	93.374.602.435
+ Lương bộ phận quản lý	13.175.208.735	*48.405.634.239*	*5.906.313.351*	53.877.517.194
+ Các loại thuế, phí	3.908.178.830	*14.948.720.572*	*144.301.826*	10.015.315.041
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.009.823.122	*25.371.937.346*	*15.103.047.006*	29.481.770.200
- Các khoản CP QLDDN khác	(1.669.006.498)	*11.567.679.442*	9.243.534.381	18.275.096.825
b) Các khoản CP bán hàng phát sinh trong kỳ	**6.987.645.305**	**52.246.926.665**	**21.705.926.691**	**57.759.166.989**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên	8.770.912.361	42.842.746.830	16.111.295.795	39.811.647.106
+ Lương bộ phận bán hàng	1.422.175.481	5.869.350.175	*1.925.958.752*	5.126.578.599
+ Chi phí vận chuyển,xuất hàng,khấu hao	2.555.557.441	*22.722.407.687*	*14.968.516.787*	26.512.092.999
+ Chi phí hoa hồng	4.793.179.439	*14.250.988.968*	*(783.179.744)*	8.172.975.508
- Các khoản CP bán hàng khác	(1.783.267.056)	*9.404.179.835*	5.594.630.896	17.947.519.883
c) Các khoản ghi giảm CP bán hàng và CP QLDN		-	-	-
	-	-	-	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.897.469.416	1.632.846.692.226	472.464.918.718	1.719.796.274.208
- Chi phí nhân công	112.216.059.897	326.379.466.527	65.712.188.608	323.893.368.442
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.275.685.675	115.207.486.109	29.100.523.959	114.353.202.298
- Chi phí khác bằng tiền	70.316.011.365	318.655.954.154	73.800.764.485	251.979.934.493
Cộng	**655.705.226.353**	**2.393.089.599.016**	**641.078.395.770**	**2.410.022.779.441**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV-2017	Lũy kế năm 2017	Quý IV-2016	Lũy Kế năm 2016
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế n	3.901.773.336	22.584.058.365	4.427.132.298	29.995.471.985
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-		786.028.695
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.901.773.336**	**22.584.058.365**	**4.427.132.298**	**30.781.500.680**

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Hiền	Diệp Quốc Bình	Nguyễn Đức Khiêm